

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

**HỒ SƠ CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG
SẢN PHẨM**

SỐ CBSP: T28/NUTRICARE/2026

**THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG
LEANPRO HOPE**

Năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: T28/NUTRICARE/2026

CHI CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM BẮC NINH

ĐẾN Số: 217

Ngày: 23/3/2026

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 024.6683.3368

Email: contact@nutricare.com.vn

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Đối tượng không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định.

Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000. Số: HA 172/9.26.CI. Ngày cấp: 05/03/2020. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) - Ủy ban tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia.

Giấy chứng nhận Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) Số: GM 040/9.26.03; Ngày cấp: 05/03/2020. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) - Ủy ban tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia.

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung Sản phẩm dinh dưỡng Leanpro Hope

2. Thành phần:

Chất béo thực vật (Dầu cọ, Dầu hạt cải, Dầu hướng dương, Dầu ngô, Dầu đậu nành), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Sucrose, Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Chất béo mạch trung bình, DHA, Các Khoáng chất (Kali clorid, Tricanxi phosphate, Canxi carbonat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crôm clorid, Kali iodid, Đồng sulfat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Axit folic, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Phylloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Nano Curcumin (450 mg/100 g), Fucoidan (105 mg/100 g), Nucleotit, Maltodextrin.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- **Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh 56 g, 400g, 900 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

- **Chất liệu bao bì:** Bao bì tráng thiếc (dạng gói hoặc dạng lon) đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)



IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lí của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý



BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM
Số: T28/NUTRICARE/2026

Tên tổ chức, cá nhân: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 024.6683.3368

Email: contact@nutricare.com.vn

1.Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung Sản phẩm dinh dưỡng Leanpro Hope

2.Thành phần:

Chất béo thực vật (Dầu cọ, Dầu hạt cải, Dầu hướng dương, Dầu ngô, Dầu đậu nành), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Sucrose, Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Chất béo mạch trung bình, DHA, Các Khoáng chất (Kali clorid, Tricanxi phosphate, Canxi carbonat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crôm clorid, Kali iodid, Đồng sulfat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Axit folic, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Phylloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Nano Curcumin (450 mg/100 g), Fucoidan (105 mg/100 g), Nucleotit, Maltodextrin.

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột mịn, không vón cục.
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng.
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

Chỉ tiêu dinh dưỡng	Đơn vị	Tối thiểu trong 100 g bột
Năng lượng/Energy	kcal	376
Chất đạm/Protein	g	17,2
BCAA	mg	2992

Leucin/ <i>Leucine</i>	mg	1344
Isoleucin/ <i>Isoleucine</i>	mg	768
Valin/ <i>Valine</i>	mg	880
Arginin/ <i>Arginine</i>	mg	800
Chất béo/<i>Lipid</i>	g	17,6
MCT	g	1,568
Tổng axit béo không no (Omega 3, 6, 9)	mg	5200
Carbohydrat/<i>Carbohydrate</i>	g	36
Đường tổng số/ <i>Total sugars</i>	g	9,2
Chất xơ hòa tan (Polydextrose)	g	3,2
Nucleotit/ <i>Nucleotides</i>	mg	19,84
Vitamin/<i>Vitamins</i>		
Vitamin A	IU	1040
Vitamin D3	IU	249,6
Vitamin E	IU	8,88
Vitamin K1	µg	22,4
Vitamin C	mg	60
Vitamin B1	µg	598,4
Vitamin B2	µg	759,2
Niacin	µg	9564
Axit pantothenic/ <i>Pantothenic acid</i>	µg	1897,6
Vitamin B6	µg	956,8
Axit folic/ <i>Folic acid</i>	µg	176
Khoáng chất/<i>Minerals</i>		
Natri/ <i>Sodium</i>	mg	160
Canxi/ <i>Calcium</i>	mg	464
Phốt pho/ <i>Phosphorus</i>	mg	336
Magiê/ <i>Magnesium</i>	mg	41,84
Sắt/ <i>Iron</i>	mg	3,6
Kẽm/ <i>Zinc</i>	mg	6,28
Mangan/ <i>Manganese</i>	µg	480
Đồng/ <i>Copper</i>	µg	162,4
I-ốt/ <i>Iodine</i>	µg	26,72
Selen/ <i>Selenium</i>	µg	8,56
Crôm/ <i>Chromium</i>	µg	8

5. chỉ tiêu an toàn:

5.1 Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5

5.2 Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Arsen (As)	mg/kg	0,5
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
3	Chì (Pb)	mg/l pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg	0,075
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
5	Thiếc (Sn) (Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc)	mg/kg	250

5.3 Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa	Phân loại chỉ tiêu
1	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10	A
2	<i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase	CFU/g	10	A
3	Nội độc tố của <i>Staphylococcus</i> (<i>Staphylococcal enterotoxin</i>)	/25 g	KPH	B
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100	A
5	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH	A

Lưu ý:

- Chỉ tiêu loại A: là chỉ tiêu bắt buộc phải kiểm nghiệm khi tiến hành đánh giá hợp quy.
- Chỉ tiêu loại B: là chỉ tiêu không bắt buộc phải kiểm nghiệm khi tiến hành đánh giá hợp quy nếu nhà sản xuất thực hiện kiểm soát mối nguy trong quá trình sản xuất (theo HACCP hoặc GMP).

6. Hướng dẫn sử dụng

Cho từ từ 6 muỗng gạt (tương đương 56 g bột) vào 160 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hoặc pha đậm độ năng lượng khác theo tỉ lệ trong bảng hướng dẫn. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

Thể tích sau khi pha <i>Total volume</i>	Năng lượng cung cấp <i>Energy</i>	Đậm độ năng lượng <i>Energy density</i>	Khối lượng <i>Quantity</i>	Số muỗng <i>Spoons</i>	Lượng nước <i>Water</i>
210 ml	263 kcal	1,25 kcal/ml	56 g	6	160 ml
	307 kcal	1,46 kcal/ml ⁽²⁾	65,3 g	7	155 ml
1470 ml	1842 kcal	1,25 kcal/ml	392 g	42	1120 ml
	2148 kcal	1,46 kcal/ml ⁽²⁾	457 g	49	1085 ml

(2) Sử dụng khi có chỉ định của bác sĩ.

Lưu ý:

- Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành, Cá.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

7. Lượng dùng khuyến nghị

Trẻ từ 6 – 13 tuổi dùng 1 ly/ngày.

Người lớn và trẻ trên 13 tuổi dùng 2 ly/ngày.

8. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

9. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

10. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 56g, 400g, 900g (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Bao bì tráng thiếc (dạng gói hoặc dạng lon) đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế

11. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000** & Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**) phù hợp CXC 1-1969, Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001**.

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý





THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG LEANPRO HOPE

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS

Chất béo thực vật (Dầu cọ, Dầu hạt cải, Dầu hướng dương, Dầu ngô, Dầu đậu nành), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Sucrose, Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Chất béo mạch trung bình, DHA, Các khoáng chất (Kali clorid, Tricaxi phosphate, Canxi carbonate, Magiê phosphat, Natri clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crom clorid, Kali iodid, Đồng sulfat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Axit folic, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Phylloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Nano Curcumin (450 mg/100 g), Fucoidan (105 mg/100 g), Nucleotit, Maltodextrin.

Vegetable fat (Palm oil, Rapeseed oil, Sunflower oil, Corn oil, Soybean oil), Milk protein, Soy protein, Sucrose, Soluble fiber (Polydextrose), Medium-chain triglyceride, DHA, Minerals (Potassium chloride, Tricalcium phosphate, Calcium carbonate, Magnesium phosphate, Sodium chloride, Zinc sulfate, Iron pyrophosphate, Sodium selenite, Manganese sulfate, Chromium chloride, Potassium iodide, Copper sulfate) and Vitamins (Sodium-L-ascorbate, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamide, Retinyl acetate, Cholecalciferol, Folic acid, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Phylloquinone), Synthetic flavor (vanilla milk flavor, vanilla flavor), Nano Curcumin (450 mg/100 g), Fucoidan (105 mg/100 g), Nucleotides, Maltodextrin.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE

Trẻ từ 6 – 13 tuổi dùng 1 ly/ngày/Children aged 6 to 13 years: 1 serving per day.
Người lớn và trẻ trên 13 tuổi dùng 2 ly/ngày/Adults and children above 13 years: 2 servings per day.

BẢO QUẢN/STORAGE

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.
Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vụn chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành, Cá. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tự công bố sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Xuất xứ: Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 &

Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp CXCI-1969; Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001.

NSX và HSD: Xem trên bao bì. Số CBSP: T28/NUTRICARE/2026



CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
1800.6011
(Miễn phí cuộc gọi điện)
www.nutricare.com.vn

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH AVERAGE NUTRITIONAL VALUES ⁽¹⁾				
Chi tiêu dinh dưỡng Nutrients	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột Per 100 g powder	Trong 1 ly pha chuẩn Per serving (210 ml)	
Năng lượng/Energy	kcal	470	263	
Chất đạm/Protein	g	21,5	12,0	
BCAA	mg	3740	2094	
Leucine/Leucine	mg	1680	941	
Isoleucine/Isoleucine	mg	900	538	
Valine/Valine	mg	1100	616	
Arginine/Arginine	mg	1000	560	
Chất béo/Lipid	g	22,0	12,3	
MCT	g	1,96	1,10	
Tổng axit béo không no (Omega 3, 6, 9) Total unsaturated fatty acids	g	1,96	1,10	
Carbohydrat/Carbohydrate	g	45,0	25,2	
Đường tổng số/Total sugars	g	11,5	6,44	
Chất xơ hòa tan (Polydextrose)	g	4,00	2,24	
Soluble fiber (Polydextrose)	g	4,00	2,24	
Nucleotit/Nucleotides	mg	24,8	13,9	
Vitamin/Vitamins				
Vitamin A	IU	1300	728	
Vitamin D3	IU	312	175	
Vitamin E	IU	11,1	6,22	
Vitamin K1	µg	28,0	15,7	
Vitamin C	mg	75,0	42,0	
Vitamin B1	µg	748	419	
Vitamin B2	µg	949	532	
Niacin	µg	11955	6695	
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	2372	1328	
Vitamin B6	µg	1196	669	
Axit folic/Folic acid	µg	220	123	
Khoáng chất/Minerals				
Natri/Sodium	mg	200	112	
Canxi/Calcium	mg	580	325	
Phốt pho/Phosphorus	mg	420	235	
Magiê/Magnesium	mg	52,3	29,3	
Sắt/Iron	mg	7,85	4,40	
Kẽm/Zinc	mg	4,50	2,52	
Mangan/Manganese	µg	600	336	
Đồng/Copper	µg	203	114	
I-đi/Iodine	µg	33,4	18,7	
Selen/Selenium	µg	10,7	6,00	
Crom/Chromium	µg	10,0	5,60	

(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn



NUTRICARE

Lean pro



HOPE

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE CHO NGƯỜI UNG THƯ



Khối lượng tinh
400 g
It đương**
LACTOSE

DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG
Tỷ 210 ml pha chuẩn cung cấp 263 Kcal

BẢN GỐC

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE CHO NGƯỜI UNG THƯ

Sự cân bằng trong quá trình hoá trị, xạ trị là nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy nhược, từ đó dẫn tới không đáp ứng tốt hiệu quả điều trị. Leanpro Hope - Được nghiên cứu giúp cung cấp năng lượng cao, protein hỗ trợ phục hồi sức khỏe trong quá trình điều trị, cải thiện chất lượng cuộc sống.



*Năng lượng cao 1,25 kcal/ml
**Hàm lượng Lactose < 1 g/100g bột

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE

Cho từ 6 muỗng gạt (tương đương 56 g bột) vào 160 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hoặc pha đậm độ năng lượng khác theo tỉ lệ trong bảng hướng dẫn. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.
Pour 160 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensils, then add 6 scoops (approximately 56 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved. Or mix a different energy density according to the ratio in the instruction table. Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.

Thể tích sau khi pha Total volume	Năng lượng cung cấp Energy	Đậm độ năng lượng Energy density	Khối lượng Quantity	Số muỗng Spoons	Lượng nước Water
210 ml	263 kcal	1,25 kcal/ml	56 g	6	160 ml
	307 kcal	1,46 kcal/ml ⁽²⁾	65,3 g	7	155 ml
1470 ml	1842 kcal	1,25 kcal/ml	392 g	42	1120 ml
	2148 kcal	1,46 kcal/ml ⁽²⁾	457 g	49	1085 ml

(2) Sử dụng khi có chỉ định của bác sĩ/Use under medical supervision.

(3) BCAA (Branched-Chain Amino Acids) là nhóm 3 axit amin thiết yếu chuỗi nhánh: Leucine, Isoleucine và Valine.



THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG LEANPRO HOPE

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS

Chất béo thực vật (Dầu cọ, Dầu hạt cải, Dầu hướng dương, Dầu ngô, Dầu đậu nành), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Sucrose, Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Chất béo mạch trung bình, DHA, Các khoáng chất (Kali clorid, Tricaxi phosphate, Canxi carbonat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crôm clorid, Kali iodid, Đồng sulfat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Axit folic, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Phylloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Nano Curcumin (450 mg/100 g), Fucoidan (105 mg/100 g), Nucleotit, Maltodextrin.

Vegetable fat (Palm oil, Rapeseed oil, Sunflower oil, Corn oil, Soybean oil), Milk protein, Soy protein, Sucrose, Soluble fiber (Polydextrose), Medium-chain triglyceride, DHA, Minerals (Potassium chloride, Tricalcium phosphate, Calcium carbonate, Magnesium phosphate, Sodium chloride, Zinc sulfate, Iron pyrophosphate, Sodium selenite, Manganese sulfate, Chromium chloride, Potassium iodide, Copper sulfate) and Vitamins (Sodium-L-ascorbate, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamide, Retinyl acetate, Cholecalciferol, Folic acid, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Phylloquinone), Synthetic flavor (vanilla milk flavor, vanilla flavor), Nano Curcumin (450 mg/100 g), Fucoidan (105 mg/100 g), Nucleotides, Maltodextrin.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE

Trẻ từ 6 – 13 tuổi dùng 1 ly/ngày./Children aged 6 to 13 years: 1 serving per day.
Người lớn và trẻ trên 13 tuổi dùng 2 ly/ngày./Adults and children above 13 years: 2 servings per day.

BẢO QUẢN/STORAGE

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.
Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vụn chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành, Cá. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tư công bố sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Xuất xứ: Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 &

Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp CXCT-1969; Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001.

NSX và HSD: Xem trên bao bì. Số CBSP: T28/NUTRICARE/2026



CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
1800.6011
(Miễn phí cước gọi điện)
www.nutricare.com.vn

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH AVERAGE NUTRITIONAL VALUES ⁽¹⁾				
Chi tiêu dinh dưỡng Nutrients	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột Per 100 g powder	Trong 1 ly pha chuẩn Per serving (210 ml)	
Năng lượng/Energy	kcal	470	263	
Chất đạm/Protein	g	21,5	12,0	
BCAA	mg	3740	2094	
Leucine/Leucine	mg	1680	941	
Isoleucine/Isoleucine	mg	960	538	
Valine/Valine	mg	1100	616	
Arginine/Arginine	mg	1000	560	
Chất béo/Lipid	g	22,0	12,3	
MCT	g	1,96	1,10	
Tổng axit béo không no (Omega 3, 6, 9) Total unsaturated fatty acids	g	6500	3640	
Carbohydrat/Carbohydrate	g	45,0	25,2	
Đường tổng số/Total sugars	g	11,5	6,44	
Chất xơ hòa tan (Polydextrose)	g	4,00	2,24	
Soluble fiber (Polydextrose)	g	4,00	2,24	
Nucleotit/Nucleotides	mg	24,8	13,9	
Vitamin/Vitamins				
Vitamin A	IU	1300	728	
Vitamin D3	IU	312	175	
Vitamin E	IU	11,1	6,22	
Vitamin K1	µg	28,0	15,7	
Vitamin C	mg	75,0	42,0	
Vitamin B1	µg	748	419	
Vitamin B2	µg	949	532	
Niacin	µg	11955	6695	
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	2372	1328	
Vitamin B6	µg	1196	669	
Axit folic/Folic acid	µg	220	123	
Khoáng chất/Minerals				
Natri/Sodium	mg	200	112	
Canxi/Calcium	mg	580	325	
Phốt pho/Phosphorus	mg	420	235	
Magiê/Magnesium	mg	52,3	29,3	
Sắt/Iron	mg	7,85	4,40	
Kẽm/Zinc	mg	4,50	2,52	
Mangan/Manganese	µg	600	336	
Đồng/Copper	µg	203	114	
I-đi/Iodine	µg	33,4	18,7	
Seleni/Selenium	µg	10,7	6,00	
Crôm/Chromium	µg	10,0	5,60	

(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn



Lean pro



HOPE

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE CHO NGƯỜI UNG THƯ



Khối lượng tinh
900 g ít đường**
LACTOSE

DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG
Tỷ 210 ml pha chuẩn cung cấp 263 Kcal

BẢN GỐC

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE CHO NGƯỜI UNG THƯ

Sức cần nhanh trong quá trình hoá trị, xạ trị là nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy nhược, từ đó dẫn tới không đáp ứng tốt hiệu quả điều trị. Leanpro Hope - Được nghiên cứu giúp cung cấp năng lượng cao, protein hỗ trợ phục hồi sức khỏe trong quá trình điều trị, cải thiện chất lượng cuộc sống.



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE

Cho từ 6 muỗng gạt (tương đương 56 g bột) vào 160 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hoặc pha đậm độ năng lượng khác theo tỉ lệ trong bảng hướng dẫn. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

Pour 160 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensil, then add 6 scoops (approximately 56 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved. Or mix a different energy density according to the ratio in the instruction table. Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.

Thể tích sau khi pha Total volume	Năng lượng cung cấp Energy	Đậm độ năng lượng Energy density	Khối lượng Quantity	Số muỗng Spoons	Lượng nước Water
210 ml	263 kcal	1,25 kcal/ml	56 g	6	160 ml
	307 kcal	1,46 kcal/ml ⁽²⁾	65,3 g	7	155 ml
1470 ml	1842 kcal	1,25 kcal/ml	392 g	42	1120 ml
	2148 kcal	1,46 kcal/ml ⁽²⁾	457 g	49	1085 ml

(2) Sử dụng khi có chỉ định của bác sĩ./Use under medical supervision.

(3) BCAA (Branched-Chain Amino Acids) là nhóm 3 axit amin thiết yếu chuỗi nhánh: Leucine, Isoleucine và Valine.

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
DINH DƯỠNG NUTRICARE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 188/2026/CV-NU

V/v Thông báo cập nhật nhãn sau công bố

CHI CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM BẮC NINH
Bắc Ninh, ngày 18 tháng 06 năm 2026
Số: 517
ĐẾN Ngày: 18/6/2026
Chuyên: ...
Số và ký hiệu HS: ...

Kính gửi: Chi cục An toàn thực phẩm Bắc Ninh - Sở Y tế Tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare (sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Chi cục trong suốt quá trình thực hiện công bố sản phẩm tại địa phương trong thời gian qua.

Công ty chúng tôi đã thực hiện thủ tục Đăng ký tự công bố sản phẩm sau tại chi cục An toàn thực phẩm Bắc Ninh:

Tên sản phẩm	Số TCB	Ngày tự công bố
Thực phẩm bổ sung Sản phẩm dinh dưỡng Leanpro Hope	T28/NUTRICARE/2026	13/03/2026

Căn cứ Khoản 4, điều 5 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, Công ty xin phép được thông báo điều chỉnh **mục bảo quản của nhãn 56g** của sản phẩm trong hồ sơ Tự công bố cụ thể như sau:

Thông tin cũ	Thông tin cập nhật
Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.	Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết.

(Nhãn cập nhật chi tiết đính kèm.)

Các nội dung khác trong bản tự công bố và nhãn sản phẩm (Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo) không thay đổi so với hồ sơ đã tự công bố. Công ty cam kết đảm bảo chất lượng, an toàn và phù hợp quy định hiện hành.

Kính mong Quý Chi cục ghi nhận và lưu hồ sơ theo quy định.

Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý


NUTRICARE

Lean pro

HOPE

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE CHO NGƯỜI UNG THƯ







Khối lượng tịnh
56 g

ĐIỀU LƯỢNG**
LACTOSE

DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG
1 ly 210 ml pha chuẩn cung cấp 263 Kcal



Hương Vani

THỰC PHẨM BỔ SUNG

THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG LEANPRO HOPE
DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE CHO NGƯỜI UNG THƯ

Sự cân bằng trong quá trình hoá trị, xạ trị là nguyên nhân lớn dẫn đến tình trạng suy nhược, từ đó dẫn tới không đáp ứng tốt nhất quá trình điều trị.
Leanpro Hope - Được nghiên cứu giúp cung cấp năng lượng cao, protein hỗ trợ phục hồi sức khoẻ trong quá trình điều trị, cải thiện chất lượng cuộc sống.



THÀNH PHẦN

Chất bột thực vật (Đậu cày, Đậu hạt cày, Đậu tương đông, Đậu nành, Đậu đen, Đậu xanh), Dăm sậy, Dăm dầu nhàn, Sucrose, Chitosan hoặc tinh bột (Polydextrose), Chất béo trung tính, Dầu cá, Các chelat chất (Kali dionit, Magnesium phosphate, Calcium carbonate, Magnesium phosphate, Natri dionit, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Kali oxalat, Mangan sulfat, Crom dionit, Kali iodid, Bông suýt và Natri Vitamin A-lacolat, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamid, Retinyl acetate, Calciferolacetate, Ascorbic Acid, Canxi-D-pantothent, Pyridoxin hydrochloride, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Phosphorin), Hương liệu tổng hợp dùng trong phẩm (Hương sả cây, hương vani), Nano Curcumin (450 mg/100 g), Fucoidan (105 mg/100 g), Nucleotit, Malto-dextrin.

ĐANG DÙNG KHUYẾN NGHỊ

Trẻ từ 6 – 13 tuổi dùng 1 gói/ngày.
Người lớn và trẻ trên 13 tuổi dùng 2 gói/ngày

BẢO QUẢN

Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Cho từ từ 1 gói (tương đương 56 g bột) vào 160 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết.
 - Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành, Cá. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

(3) BCAA (Branched-Chain Amino Acids) là nhóm 3 axit amin thiết yếu chuỗi nhánh: Leucin, Isoleucin và Valin

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tự công bố sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2 và N

Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Nhà máy 1: Lô VII 2 Khu công nghiệp Thuận Thành 3 Phường Trí Quả Tỉnh Bắc Ninh Việt Nam

Xuất xứ: Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 8

Hệ thống Thực hành

Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001.

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH AVERAGE NUTRITIONAL VALUES ¹⁾				
Chi tiết dinh dưỡng Nutrients	Đơn vị Unit	Trong 100 g SIF Per 100 g	Trong 1 ly pha chuẩn Per serving (210 ml)	
Năng lượng/Energy	kcal	470	260	
Chất đạm/Protein	g	21,5	12,2	
BCAA	mg	3740	2041	
Leucine/Lecine	mg	1680	994	
Isoleucine/Isoleucine	mg	960	538	
Valine/Valine	mg	1100	616	
Arginine/Arginine	mg	1000	560	
Chất béo/Lipid	g	22,0	12,3	
MCT	g	1,96	1,10	
Tổng axit béo không no (Omega 3, 6, 9) Total unsaturated fatty acids	g	6500	3640	
Carbohydrat/Carbohydrate	g	45,0	25,2	
Đường tổng số/Total sugars	g	11,5	6,44	
Chất xơ hòa tan (Polydextrose) Soluble fiber (Polydextrose)	g	4,00	2,24	
Nucleotid/Nucleotides	mg	24,8	13,9	
Vitamin/Vitamins				
Vitamin A	IU	1300	728	
Vitamin D3	IU	312	175	
Vitamin E	IU	11,1	6,22	
Vitamin K1	µg	28,0	15,7	
Vitamin C	mg	75,0	42,0	
Vitamin B1	mg	748	419	
Vitamin B2	µg	949	532	
Niacin	µg	11955	6595	
Acid panthotemic/Pantothenic acid	µg	2372	1328	
Vitamin B6	µg	1196	669	
Acid folic/Folic acid	µg	220	123	
Khoáng chất/Minerals				
Natri/Sodium	mg	200	112	
Canxi/Calcium	mg	580	325	
Phốt pho/Phosphorus	mg	420	235	
Magie/Magnesium	mg	52,3	29,3	
Sắt/Iron	mg	4,50	2,52	
Kẽm/Zinc	mg	7,85	4,40	
Mangan/Manganese	µg	600	336	
Đồng/Copper	µg	203	114	
1-α-Di-Oxide	µg	33,4	18,7	
Selen/Selenium	µg	10,7	6,00	
Chromium	µg	10,0	5,60	

(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn



CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
1800.60.11
(Miễn phí cuộc gọi đến)
www.nutricare.com.vn